

**Phụ lục**  
**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CCHC ĐỊNH KỲ**  
*(Ban hành kèm theo Báo cáo số 566/SGTVT-VP ngày 15 /3/2022 của Sở Giao thông vận tải)*

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Công tác chỉ đạo điều hành CCHC</b>			
<b>1.1</b>	<b>Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành</b> ( <i>kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt</i> )	Văn bản	02	- Thông báo kết luận Hội nghị triển khai nhiệm vụ năm 2022 (336/TB-SGTVT ngày 17/02/2022) - Văn bản triển khai các giải pháp để cải thiện và nâng cao chỉ số PAPI trong năm 2022 và các năm tiếp theo (298/SGTVT-VP ngày 15/02/2022)
<b>1.2.</b>	<b>Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CCHC năm</b> ( <i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i> )	%		
	- Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	39	
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	06	
<b>1.3.</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>			Sở chưa tổ chức kiểm tra công tác CCHC
<b>1.4.</b>	<b>Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy</b>			Sở Nội vụ báo cáo
<b>1.5.</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>			Tại Quyết định số 4761/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành Chương trình công tác năm 2022 của UBND tỉnh; UBND tỉnh giao 02 nhiệm vụ Sở GTVT hạn 15/10/2022 và 15/11/2022. Thống kê tại Phần mềm nhắc việc
	- Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	90	
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	42	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
	- Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
<b>1.6.</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Không = 0 Có = 1	0	Sở chưa tổ chức
<b>1.7.</b>	<b>Tổ chức/tham mưu UBND tỉnh tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư</b>	Không = 0 Có = 1	0	
<b>2.</b>	<b>Cải cách thể chế</b>			
<b>2.1.</b>	<b>Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do tỉnh ban hành</b>	<b>Văn bản</b>		
2.1.1	Số VBQPPL do tỉnh ban hành, trong đó:	Văn bản	0	
	- Số VBQPPL do HĐND tỉnh ban hành	Văn bản	0	
	- Số VBQPPL do UBND tỉnh ban hành	Văn bản	0	
<b>2.2.</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>			
	- Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	17	
	- Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	
	- Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
	- Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
<b>2.3.</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>			
	- Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	17	
	- Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	
	- Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	03	
	- Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	03	
<b>3.</b>	<b>Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)</b>			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>3.1.</b>	<b>Thông kê TTHC</b>			
3.1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
3.1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
3.1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
3.1.4.	Tổng số TTHC ngành/lĩnh vực đang có hiệu lực. Trong đó:	Thủ tục	144	
	- Số TTHC cấp tỉnh (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	116	
	- Số TTHC cấp huyện (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	19	
	- Số TTHC cấp xã (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	09	
3.1.5.	Tổng số TTHC của cơ quan ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh. Trong đó:	Thủ tục	00	
	- Tiếp nhận trên Trung tâm Dịch vụ hành chính công trực tuyến tỉnh Khánh Hòa (Trung tâm DVHCCTTT)	Thủ tục		
	- Bộ phận Một cửa cấp huyện	Thủ tục		
	- Bộ phận Một cửa cấp xã	Thủ tục		
<b>3.2.</b>	<b>Thông kê quy trình nội bộ (QTNB) giải quyết TTHC</b>			
3.2.1.	Thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh			
	- Số quyết định phê duyệt QTNB	Quyết định	12	
	- Số lượng QTNB được phê duyệt	Quy trình	137	
3.2.2.	Thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh			
	- Số quyết định phê duyệt QTNB	Quyết định	01	
	- Số lượng QTNB được phê duyệt	Quy trình	31	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>3.3.</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>			
3.3.1.	Số TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông. Trong đó:	Thủ tục	07	
	- Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	00	
	- Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	07	
3.3.2.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	0	
<b>3.4.</b>	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh. Trong đó:	%	100	
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	Hồ sơ	3.324	
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	2.483	
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	2.482	01 trễ hạn do phần mềm cập nhật sai thời gian giải quyết của thủ tục hành chính. Trên thực tế hồ sơ đã được trả sớm hạn cho công dân.
<b>3.5.</b>	<b>Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC. Trong đó:</b>	%	100	
	- Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
	- Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	
<b>4.</b>	<b>Cải cách tổ chức bộ máy</b>			
<b>4.1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
4.1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trên địa bàn tỉnh			
	- Số ĐVSNCL thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Đơn vị	01	Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	0	- Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh - UBND cấp huyện
<b>4.2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			
	- Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	66	
	- Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	64	
	- Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	0	
	- Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
	- Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	9,59	
<b>4.3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>			Sở không có biên chế sự nghiệp (số lượng người làm việc) tại cơ quan, tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước thuộc, trực thuộc Sở
	- Tổng số người làm việc được giao	Người		
	- Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
	- Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
	- Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
<b>5.</b>	<b>Cải cách chế độ công vụ</b>			
<b>5.1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>			
	- Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	00	Bộ trưởng Bộ GTVT chưa ban hành văn bản hướng dẫn xây dựng Đề án vị trí việc làm đối với công chức nghiệp vụ chuyên ngành giao thông vận tải. Do vậy, Sở Giao thông vận tải chưa có cơ sở để triển khai thực hiện Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc
	- Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	00	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				làm và biên chế công chức.
<b>5.2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>			
5.2.1.	Tuyển dụng công chức			
	- Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	00	Trong kỳ báo cáo, Sở không có công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển). 01 công chức được tiếp nhận từ Phòng Kinh tế Hạ tầng Khánh Vĩnh.
	- Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	01	
5.2.2.	Tuyển dụng viên chức			Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		Sở có 01 đơn vị sự nghiệp là Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Khánh Hòa, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.
	- Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
<b>5.3.</b>	<b>Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo (lũy kế từ đầu năm)</b>			
	- Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0	
	- Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	01	Sở tiếp nhận 01 công chức và bổ nhiệm chức danh Phó Trưởng phòng Quản lý Chất lượng và An toàn giao thông
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người		
<b>5.4.</b>	<b>Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (cả về Đảng và chính quyền)</b>		00	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật	Người		
	- Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	00	
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	00	
	- Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người	00	
<b>6.</b>	<b>Cải cách tài chính công</b>			
<b>6.1.</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	%	08	
	- Kế hoạch được giao	Triệu đồng	93.000	
	- Đã thực hiện	Triệu đồng	7.404	
<b>6.2.</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của ĐVSNCL tại tỉnh (lưu ý kể đến thời điểm báo cáo)</b>			
6.2.1.	Tổng số ĐVSNCL tại tỉnh	Đơn vị		
6.2.2.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	01	
<b>7.</b>	<b>Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số</b>			
<b>7.5.</b>	<b>Hệ thống Quản lý và điều hành văn bản (E-Office)</b>			
7.5.2.	Số lượng chứng thư số, chữ ký số đã cấp. Trong đó:	Chứng thư số, chữ ký số		
	- <i>Cấp tỉnh</i>	Chưa =0 Có = 1	1	
7.5.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của tỉnh ( <i>chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i> ). Trong đó:	%	100	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của sở, ngành cấp tỉnh	%	100	
<b>7.7.</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>			
7.7.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
	- Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	49	Sở đang rà soát để trình UBND tỉnh công bố danh mục TTHC thực hiện trực tuyến mức độ 3
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	49	Theo Quyết định số 2259/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	22	
7.7.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	Theo Quyết định số 2259/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của UBND tỉnh
	- Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	03	Sở đang rà soát để trình UBND tỉnh công bố danh mục TTHC thực hiện trực tuyến mức độ 4
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	03	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	01	
7.7.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3, 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ)	%	3,8	Kết quả thống kê theo biểu mẫu “Thống kê Số DVC mức độ 2, 3, 4 phát sinh hồ sơ”
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	2.109	
	- Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	80	
7.7.5.	Tỷ lệ TTHC triển khai thanh toán trực tuyến	%		
	- Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	27	
	- Số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến	Thủ tục	03	



STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh giao dịch	Thủ tục	0	
7.7.6.	Tỷ lệ TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVCQG	%		
	- Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	27	
	- Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVCQG	Thủ tục	02	
<b>7.8.</b>	<b>Cung cấp dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>			
7.8.1	Số TTHC đã triển khai thực hiện qua dịch vụ BCCI. Trong đó:	Thủ tục	116	
	- Số TTHC triển khai tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	116	
	- Số TTHC triển khai trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	116	
	- Số TTHC triển khai tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	116	
7.8.2	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI. Trong đó:	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ	0	
	- Số hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ	537	
	- Số hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ	438	